

PHU LỤC 01
BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ PHƯỚC THÀNH NĂM 2022
(Kèm theo Kết luận số 01/KL-STC ngày 10/01/2024 của Giám đốc Sở Tài chính)

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán UBND huyện giao			Dự toán HĐND xã giao thu NSX	Dự toán UBND xã giao thu NSX	So sánh DT HĐND xã giao với DT UBND	
		Thu NSNN (ban đầu)	Thu NSX (ban đầu)	Thu NSX (điều chỉnh)			Số tuyệt đối	%
A	B	1	2	3	4	5	6=4-3	7=4/3
	Tổng cộng	12.911.000.000	8.266.000.000	31.136.586.057	34.686.521.233	34.686.521.233	3.549.935.176	111,40
I	Các khoản thu 100%	229.000.000	229.000.000	229.000.000	1.784.452.000	1.784.452.000	1.555.452.000	779,24
1	Phí, lệ phí	36.000.000	36.000.000	36.000.000	58.452.000	58.452.000	22.452.000	162,37
-	Phí							
-	Lệ phí							
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi	153.000.000	153.000.000	153.000.000	661.000.000	661.000.000	508.000.000	432,03
-	Thu từ quỹ đất công ích							
-	Thu tiền đền bù khi nhà nước thu hồi đất							
3	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân				925.000.000	925.000.000	925.000.000	
4	Thu khác	40.000.000	40.000.000	40.000.000	140.000.000	140.000.000	100.000.000	350,00
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần	9.187.000.000	4.542.000.000	542.000.000	16.281.100.000	16.281.100.000	15.739.100.000	3.003,89
1	Các khoản thu phân chia	91.000.000	91.000.000	91.000.000	168.000.000	168.000.000	77.000.000	184,62
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	0	100,00
-	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	0	100,00
-	Lệ phí trước bạ nhà, đất	23.000.000	23.000.000	23.000.000	100.000.000	100.000.000	77.000.000	434,78
2	Các khoản thu phân chia khác do tính quy định	9.096.000.000	4.451.000.000	451.000.000	16.113.100.000	16.113.100.000	15.662.100.000	3.572,75
-	Thu tiền sử dụng đất	4.000.000.000	4.000.000.000		15.662.000.000	15.662.000.000	15.662.000.000	
-	Thuế tài nguyên	434.000.000						
-	Thuế giá trị gia tăng	3.608.800.000	360.800.000	360.800.000	360.880.000	360.880.000	80.000	100,02
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	902.200.000	90.200.000	90.200.000	90.220.000	90.220.000	20.000	100,02
-	Thuế thu nhập cá nhân	145.000.000						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.000.000						
III	Thu chuyển nguồn				676.784.000	676.784.000	676.784.000	
1	Xây dựng Nhà vệ sinh Trường THCS				145.641.000	145.641.000	145.641.000	
2	Kinh phí phòng chống Covid tại Xã				306.244.000	306.244.000	306.244.000	
3	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương				137.899.000	137.899.000	137.899.000	
4	Nguồn mục tiêu có tính chất sự nghiệp sau 30/9				87.000.000	87.000.000	87.000.000	
IV	Thu kết dư ngân sách năm trước				1.585.233	1.585.233	1.585.233	
V	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.495.000.000	3.495.000.000	30.365.586.057	15.942.600.000	15.942.600.000	-14.422.986.057	52,50
1	Bổ sung cân đối ngân sách	3.495.000.000	3.495.000.000	3.495.000.000	3.495.000.000	3.495.000.000	0	100,00
2	Bổ sung có mục tiêu			26.870.586.057	12.447.600.000	12.447.600.000	-14.422.986.057	46,32